

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1160/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-BNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo quyết định này chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Phục lục Danh mục thủ tục hành chính, quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đính kèm)

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thay thế Danh mục thủ tục hành chính về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố tại Mục II Lĩnh vực tổng hợp cấp tỉnh, Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Các nội dung khác tại các Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Thay thế quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính về Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được phê duyệt tại Mục II Lĩnh vực tổng hợp cấp tỉnh, Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đất đai và lĩnh vực Tổng hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai; Các nội dung khác tại các Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị; triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính cho người dân theo quy định tại Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện cập nhật nội dung các thủ tục hành chính đã được công bố trên Cổng dịch vụ công của tỉnh để công khai; cấu hình quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định. Thực hiện cấu hình, tích hợp, kết nối dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai; Đài PT- TH Đồng Nai;
- Tổng đài DVC 1022 (phối hợp công khai);
- Lưu: VT, KTN, HCC, Cổng TTĐT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng



PHẦN I
PHỤ LỤC 1

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN,
DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Ban hành kèm theo Quyết định số 1160/QĐ – UBND ngày 15/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú ¹
1	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	05 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tuyến: Nộp qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh hoặc cổng dịch vụ công quốc gia	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường (đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu).	Phí, lệ phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (phụ lục đính kèm)	(1) Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (2) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường tài nguyên và môi trường (3) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (4) Nghị quyết 24/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	(1)

¹ Nội dung thủ tục hành chính thực hiện theo quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục 2

Phí, lệ phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (mã thủ tục: 1.004237)

A. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

I. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp

1. Hồ sơ tài liệu:

- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Bản sao, trích sao GCN QSDĐ, QSHTSGLVD 32.800 đồng/ GCN scan (quét); Trang tài liệu khác 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Hồ sơ về thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ: Trang tài liệu khác 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Bản sao, trích sao GCN QSDĐ, QSHTSGLVD 32.800 đồng/ GCN scan (quét); Trang tài liệu khác 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Hồ sơ địa chính: Bản sao, trích sao GCN QSDĐ, QSHTSGLVD 32.800 đồng/ GCN scan (quét); Trang tài liệu khác 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Hồ sơ đánh giá đất: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Hồ sơ thẩm định và bồi thường: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Số liệu phân hạng, đánh giá đất: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Số liệu tài liệu thổ nhưỡng: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).
- Số liệu tài liệu bản đồ đất: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).

- Số liệu điều tra về giá đất: 10.000 đồng/ thửa.
- Atlas Đồng Nai: 400.000 đồng/ lớp dữ liệu theo xã.
- Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất: 8.200 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang).

2. Các loại bản đồ:

- Bản đồ phân hạng đất: 1.000.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp huyện (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; 2.000.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp tỉnh; 4.000.000 đồng/ mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia.

- Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất: 2.000.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp tỉnh (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; 4.000.000 đồng/ mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: 2.000.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp tỉnh (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; 4.000.000 đồng/ mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia.

- Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai: 2.000.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp tỉnh (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; 4.000.000 đồng/ mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia.

- Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính: 150.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:200 (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; Trường hợp mảnh trích đo địa chính thì mức thu tính bằng mức thu mảnh bản đồ dạng số Vector cùng tỷ lệ); 200.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:500; 250.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:1000; 500.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:2000; 750.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:5000; 1.000.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:10000.

*** Ghi chú:**

- Đối với các loại tài liệu đã có trong Phụ lục biểu mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai quy định tại Thông tư 56/2024/TT-BTC ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì cơ quan cung cấp thực hiện thu theo Phụ lục của Thông tư.

- Mức thu phí quy định này chưa bao gồm chi phí vật tư (in kết quả, sao chép dữ liệu), chuyển kết quả của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho người nộp phí.

II. Trường hợp nộp trực tuyến

1. Hồ sơ tài liệu:

- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Bản sao, trích sao GCN QSDĐ, QSHTSGLVD 31.160 đồng/ GCN scan (quét);

Trang tài liệu khác 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Hồ sơ về thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ: Trang tài liệu khác 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Bản sao, trích sao GCN QSDĐ, QSHTSGLVD 31.160 đồng/ GCN scan (quét); Trang tài liệu khác 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Hồ sơ địa chính: Bản sao, trích sao GCN QSDĐ, QSHTSGLVD 31.160 đồng/ GCN scan (quét); Trang tài liệu khác 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Hồ sơ đánh giá đất: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Hồ sơ thẩm định và bồi thường: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Số liệu phân hạng, đánh giá đất: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Số liệu tài liệu thổ nhưỡng: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Số liệu tài liệu bản đồ đất: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

- Số liệu điều tra về giá đất: 9.500 đồng/ thửa.

- Atlas Đồng Nai: 380.000 đồng/ lớp dữ liệu theo xã.

- Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất: 7.790 đồng/ trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số (mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 855 đồng/trang).

2. Các loại bản đồ:

- Bản đồ phân hạng đất: 950.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp huyện (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF,

geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; 1.900.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp tỉnh; 3.800.000 đồng/ mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia.

- Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất: 1.900.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp tỉnh (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; 3.800.000 đồng/ mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất: 1.900.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp tỉnh (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; 3.800.000 đồng/ mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia.

- Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai: 1.900.000 đồng/ mảnh bản đồ cấp tỉnh (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; 3.800.000 đồng/ mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia.

- Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính: 142.500 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:200 (mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ; Trường hợp mảnh trích đo địa chính thì mức thu tính bằng mức thu mảnh bản đồ dạng số Vector cùng tỷ lệ); 190.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:500; 237.500 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:1000; 475.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:2000; 712.500 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:5000; 950.000 đồng/ mảnh tỷ lệ 1:10000.

*** Ghi chú:**

- Đối với các loại tài liệu đã có trong Phụ lục biểu mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai quy định tại Thông tư 56/2024/TT-BTC ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì cơ quan cung cấp thực hiện thu theo Phụ lục của Thông tư.

- Mức thu phí quy định này chưa bao gồm chi phí vật tư (in kết quả, sao chép dữ liệu), chuyển kết quả của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho người nộp phí.

B. Lệ phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp

- Tổ chức: 36.000 đồng/lần

- Hộ gia đình, cá nhân: 18.000 đồng/lần

2. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến

Miễn giảm 100% theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.



PHẦN II
DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VỀ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
A. DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

ST T	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Quy trình	
					Nội bộ	Điện tử
1	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	05 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tuyến: Nộp qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh hoặc cổng dịch vụ công quốc gia	x	x

B. NỘI DUNG QUY TRÌNH

Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

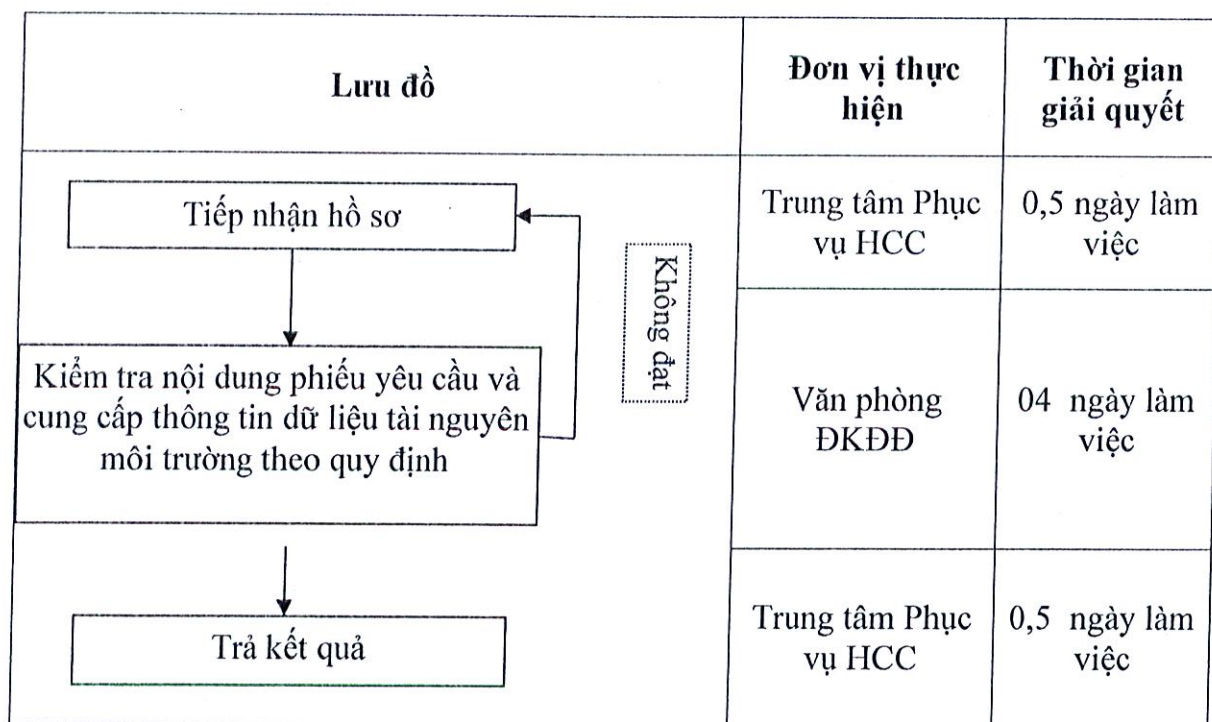
1. Thời gian giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân.

Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết

2. Lưu đồ giải quyết:

2.1 Trường hợp Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc trách nhiệm của Văn phòng Đăng ký đất đai



2.2. Trường hợp Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc trách nhiệm của Trung tâm Công nghệ thông tin

Lưu đồ	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (05 ngày)
<pre> graph TD A[Tiếp nhận hồ sơ] --> B[Chuyển Phòng chuyên môn] B --> C[Kiểm tra nội dung phiếu yêu cầu và cung cấp thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường theo quy định] C --> D[Nhận kết quả từ TTCNTT] D --> E[Trả kết quả] C -- Không đạt --> A </pre>	Trung tâm Phục vụ HCC	0,25 ngày làm việc
	Văn phòng	0,25 ngày làm việc
	Trung tâm Công nghệ Thông tin	04 ngày làm việc
	Văn phòng	0,25 ngày làm việc
	Trung tâm Phục vụ HCC	0,5 ngày làm việc